

Phụ lục I
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2026/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I. DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, cấp 3	Tên tài khoản
1	2		3
A			CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG
			LOẠI 1
1	111		Tiền mặt
		1111	Tiền Việt Nam
		1112	Ngoại tệ
		1113	Vàng tiền tệ
		1114	Chứng chỉ có giá
2	112		Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước
		1121	Tiền Việt Nam
		1122	Ngoại tệ
		1123	Vàng tiền tệ
3	113		Tiền đang chuyển
4	114		Tài sản, vật chứng
		1141	Tài sản, vật chứng tại kho
		1142	Tài sản, vật chứng thuê, gửi
		1143	Tài sản, vật chứng mang đi đầu giá
		1148	Tài sản, vật chứng khác
5	131		Phải thu của đương sự
		1311	Phải thu chi phí cưỡng chế để trả cho NSNN
		1312	Phải thu chi phí cưỡng chế để trả cho đối tượng khác
		1318	Phải thu khác của đương sự
6	132		Phải thu của người thu tiền, Chấp hành viên

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, cấp 3	Tên tài khoản
1	2		3
7	136		Phải thu đơn vị dự toán
		1361	Phải thu các khoản chi phí trong thi hành án dân sự do ngân sách chi trả
		1368	Phải thu khác
8	138		Phải thu khác
		1381	Phải thu tiền bán tài sản thi hành án
		1388	Các khoản phải thu khác
9	141		Tạm ứng
		1411	Tạm ứng chi phí trong thi hành án
		1418	Tạm ứng khác
			LOẠI 3
10	331		Các khoản phải trả đương sự
		3311	Các khoản tạm thu hoàn trả cho đương sự theo bản án
		33111	<i>Phải trả tiền</i>
		33112	<i>Phải trả tài sản</i>
		3312	Các khoản thi hành án theo đơn yêu cầu
		33121	<i>Phải trả tiền</i>
		33122	<i>Phải trả tài sản</i>
		3314	Phải trả bồi thường cho tổ chức, cá nhân do cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án
		3318	Các khoản phải trả khác cho đương sự
11	333		Các khoản phải nộp Nhà nước
		3331	Các khoản nộp theo bản án
		33311	<i>Án phí, lệ phí tòa án</i>
		33312	<i>Phạt tiền theo bản án</i>
		33313	<i>Truy thu tiền</i>
		33314	<i>Truy thu tài sản thu lợi bất chính</i>
		33315	<i>Tịch thu tiền sung quỹ Nhà nước</i>
		33316	<i>Tịch thu tài sản sung quỹ Nhà nước</i>

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, cấp 3	Tên tài khoản
1	2		3
		33317	Tịch thu tiêu hủy vật chứng, tài sản
		3332	Chênh lệch giữa lãi phát sinh và chi phí duy trì tài khoản ngân hàng
		3338	Các khoản nộp khác
		33381	Phí thi hành án dân sự
		33382	Phạt hành chính
		33383	Sung quỹ tiền của đương sự hết thời hiệu
		33388	Phải nộp khác
12	336		Phải trả đơn vị dự toán
13	337		Các khoản tạm giữ chờ xử lý
		3371	Thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án
		3372	Khoản tạm giữ do cơ quan công an chuyển sang
		3373	Thu tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp
		3374	Tạm thu phí thi hành án dân sự
		3375	Thu trước quyết định thi hành án dân sự
		3376	Thu tiền bán tài sản để thi hành án dân sự
		3378	Các khoản tạm giữ chờ xử lý khác
14	338		Các khoản phải trả khác
		3381	Phải trả phí quản lý ngân hàng
		3382	Phải trả chi phí thi hành án dân sự
		3388	Các khoản phải trả khác
	366		Giá trị tài sản, vật chứng tạm giữ
B			TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG
1	007		Ngoại tệ các loại

II- GIẢI THÍCH NỘI DUNG, KẾT CẤU VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI CHÉP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

A- CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG

TÀI KHOẢN LOẠI 1

Loại tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động các loại tiền, tài sản, các khoản phải thu, tạm ứng phát sinh trong quá trình thi hành án của cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu, gồm:

- Tiền Việt Nam, ngoại tệ tiền tệ, chứng chỉ có giá; tài sản vật chứng (gồm vàng, bạc, đồ cổ, kim khí quý, đá quý) và giá trị tài sản, vật chứng tại kho, quỹ của đơn vị hoặc gửi tại Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, cơ quan công an và các cá nhân, tổ chức, đơn vị khác trong quá trình thi hành án thu được hoặc do các cơ quan chức năng khác thu chuyển cho cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu tạm giữ chờ xử lý.

- Các khoản phải thu của đương sự, phải thu của người thu tiền hoặc chấp hành viên, phải thu đơn vị dự toán, tạm ứng và các khoản phải thu khác phát sinh trong nghiệp vụ thi hành án dân sự.

Tài khoản loại 1 có 09 tài khoản:

TK 111- Tiền mặt;

TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước;

TK 113- Tiền đang chuyển;

TK 114- Tài sản, vật chứng;

TK 131- Phải thu của đương sự;

TK 132- Phải thu của người thu tiền, Chấp hành viên;

TK 136- Phải thu đơn vị dự toán;

TK 138- Phải thu khác;

TK 141- Tạm ứng.

NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN KẾ TOÁN CÁC TÀI KHOẢN LOẠI I

1. Kế toán nghiệp vụ thi hành án dân sự sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán. Trường hợp thu - chi bằng ngoại tệ phải ghi sổ theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán thực tế tại ngày ghi sổ (tại ngày phát sinh giao dịch). Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam.

2. Đối với vàng, bạc, đồ cổ, kim khí quý, đá quý khi thu vào, xuất ra để tạm giữ hay thanh toán trả cho đương sự thì phải theo dõi số lượng, trọng lượng và quy ra tiền theo đơn giá hạch toán tại thời điểm ghi sổ, đồng thời theo dõi chi tiết số lượng, trọng lượng, phẩm cấp và giá trị vàng, bạc, đồ cổ, kim khí quý, đá quý theo từng quyết định thi hành án

3. Trường hợp bản án, quyết định tuyên trả bằng ngoại tệ cho người được thi hành án:

a) Nếu cơ quan thi hành án dân sự thu ngoại tệ thì trả cho người được thi hành án bằng ngoại tệ tương ứng, trường hợp có yêu cầu xin trả bằng phương thức khác do các bên trực tiếp thỏa thuận.

b) Nếu cơ quan thi hành án dân sự thu tiền Việt Nam đồng thì Chấp hành viên đổi số tiền thu được sang ngoại tệ theo giá bán của Ngân hàng thương mại để thanh toán cho người được thi hành án, trừ trường hợp đương sự thỏa thuận trả bằng tiền Việt Nam đồng.

4. Trường hợp phải trả bằng vàng, bạc, đồ cổ, kim khí quý, đá quý thì căn cứ vào quyết định thi hành án dân sự trả bằng vàng, bạc, đồ cổ, kim khí quý, đá quý. Trường hợp một trong các bên có yêu cầu xin trả bằng các phương thức khác so với quyết định thi hành án thì do các bên trực tiếp thỏa thuận trên cơ sở số lượng ghi trong quyết định thi hành án.

5. Giá hạch toán đối với tài sản, vật chứng tạm giữ được xác định theo giá quy ước là một (01) đồng. Giá hạch toán này chỉ được sử dụng cho mục đích ghi chép, phản ánh giá trị các tài sản, vật chứng tạm giữ khi cơ quan thi hành án nhận được và được theo dõi trong suốt quá trình thi hành án theo mỗi quyết định thi hành án cụ thể. Giá hạch toán không được sử dụng cho các mục đích khác như làm căn cứ bán đấu giá; trao đổi; thu phí; thanh toán bằng tiền thay ngoại tệ, vàng, bạc, đồ cổ, kim khí quý, đá quý,...

6. Đối với các chứng chỉ có giá, căn cứ mệnh giá ghi trên chứng chỉ để tính ra giá trị để ghi sổ.

7. Đối với các khoản phải thu, đơn vị phải hạch toán chi tiết theo từng đối

tượng có quan hệ thanh toán, nội dung phải thu, từng lần phải thanh toán và các yêu cầu quản lý cụ thể theo quy định đối với khoản phải thu. Không được bù trừ các khoản phải thu và các khoản phải trả khác đối tượng. Kế toán phải theo dõi chặt chẽ từng khoản nợ phải thu, kịp thời kiểm tra, đôn đốc thu hồi, đảm bảo chấp hành đúng các quy định về thanh toán.

TÀI KHOẢN 111

TIỀN MẶT

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tiền tệ và các chứng chỉ có giá (sau đây gọi tắt là tiền mặt) nhập, xuất, tồn quỹ trong quá trình thi hành án.

1.2. Chỉ phản ánh vào Tài khoản 111 số tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tiền tệ, chứng chỉ có giá mà cơ quan có thẩm quyền đã xác định được giá trị, thực tế nhập, xuất quỹ.

1.3. Kế toán quỹ tiền mặt phải phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác số hiện có, tình hình biến động các loại tiền mặt phát sinh trong quá trình thi hành án, luôn đảm bảo khớp đúng giữa số liệu trên sổ kế toán với số liệu trên sổ quỹ; giữa số liệu trên sổ kế toán, sổ quỹ với số tiền thực tế trong quỹ. Mọi chênh lệch phát sinh phải xác định nguyên nhân và báo cáo với thủ trưởng cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu biết và kiến nghị biện pháp xử lý số chênh lệch đó.

1.4. Kế toán tiền mặt phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của chế độ quản lý lưu thông tiền tệ hiện hành và các quy định về thủ tục thu, chi, nhập quỹ, xuất quỹ và kiểm kê quỹ tiền mặt.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 111- Tiền mặt

Bên Nợ: Ghi số tiền mặt nhập quỹ.

Bên Có: Ghi số tiền mặt xuất quỹ.

Số dư Nợ: Các khoản tiền mặt còn tồn quỹ.

Tài khoản 111- Tiền mặt có 04 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1111 - Tiền Việt Nam:* Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt bằng đồng Việt Nam (không bao gồm số tiền niêm phong gửi Kho bạc nhà nước);

- *Tài khoản 1112 - Ngoại tệ:* Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ ngoại tệ

(theo nguyên tệ và đồng Việt Nam);

- *Tài khoản 1113 - Vàng tiền tệ*: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ vàng tiền tệ;

- *Tài khoản 1114 - Chứng chỉ có giá*: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ các chứng chỉ có giá tại cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu (bao gồm cả chứng chỉ có giá do đơn vị gửi tiết kiệm trong một số trường hợp được phép theo quy định).

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.1. Hạch toán nhập quỹ tiền mặt:

Sau khi thủ quỹ đã nhập quỹ tiền mặt, căn cứ vào Phiếu thu đã có đầy đủ chữ ký theo quy định, kế toán hạch toán:

a) Trường hợp rút tiền gửi Kho bạc nhà nước, ngân hàng về nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

b) Nhận được tiền mặt, ngoại tệ thuộc các khoản tạm giữ chờ xử lý do các cơ quan khác chuyển cho cơ quan thi hành án tạm giữ chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý.

c) Tạm ứng từ đơn vị dự toán chi phí cưỡng chế thi hành án, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 336 - Phải trả đơn vị dự toán.

d) Nhận được tiền tạm ứng chi phí cưỡng chế theo quy định do đương sự tự nguyện nộp, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338 - Các khoản phải trả khác (3388 - chi tiết phải trả cho đương sự).

đ) Thu hồi các khoản bồi thường vật chất nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 138 - Phải thu khác.

e) Thu hồi khoản tạm ứng chi phí cưỡng chế thi hành án và tạm ứng chi phí thi hành án khác mà chấp hành viên chi không hết nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 141 - Tạm ứng.

g) Thu hồi từ đương sự chi phí cưỡng chế để trả ngân sách nhà nước và để trả cho đối tượng khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 337

Có TK 1311 - Phải thu chi phí cưỡng chế để trả cho NSNN

Có TK 1312 - Phải thu chi phí cưỡng chế để trả cho đối tượng khác.

h) Thu tiền mặt các khoản phải nộp ngân sách vào quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước.

i) Thu tiền bán tài sản để thi hành án dân sự bằng tiền mặt nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý (3376).

k) Khi thu được tiền phí thi hành án nộp NSNN, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước.

l) Thu tiền bán đấu giá tài sản thi hành án dân sự do tổ chức được ủy quyền bán đấu giá tài sản nộp, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có các TK 138, 3376.

m) Thu bồi thường cho tổ chức, cá nhân do cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 331 - Các khoản phải trả đương sự (3314).

3.2. Hạch toán xuất quỹ tiền mặt:

Căn cứ vào chứng từ đã được thủ trưởng cơ quan (hoặc người được ủy quyền) phê duyệt hạch toán xuất quỹ:

a) Xuất quỹ gửi các khoản tiền thi hành án vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước:

- Khi xuất quỹ mang đi gửi, căn cứ phiếu chi, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 111 - Tiền mặt.

- Khi nhận được giấy báo có của Kho bạc nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

b) Xuất quỹ tạm ứng bằng tiền mặt cho Chấp hành viên, ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt.

c) Xuất quỹ tiền mặt, ngoại tệ tạm giữ để tịch thu sung công theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, nộp NSNN, ghi:

Nợ TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111 - Tiền mặt.

d) Trường hợp người được thi hành án chưa đến nhận tiền, cơ quan Thi hành án dân sự gửi số tiền vào quỹ tiết kiệm theo quy định của pháp luật, hoặc số tạm thu phải gửi tiết kiệm theo quy định. Căn cứ phiếu chi tiền để mang gửi tiết kiệm, ghi:

- Xuất tiền cho cán bộ thi hành án gửi tiết kiệm, căn cứ Phiếu chi, ghi:

Nợ các TK 113

Có TK 111 - Tiền mặt.

- Nhập khoản tiền gửi khi đi gửi tiết kiệm về, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1114 - Chứng chỉ có giá)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

- Xuất khoản tiền gửi tiết kiệm cho cán bộ thi hành án đi rút tiền mặt về quỹ để trả cho đối tượng được thi hành án, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 111 - Tiền mặt (1114 - Chứng chỉ có giá).

- Nhập quỹ số tiền cán bộ thi hành án rút khoản tiền gửi tiết kiệm về, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (số tiền gốc và lãi)

Có TK 113 - Tiền đang chuyển (tiền gốc).

Có TK 338 - Các khoản phải trả khác (3388) (phần lãi của số gốc là tiền được thi hành án)

Có TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý (3376) (phần lãi của số gốc là tiền bán tài sản).

đ) Chi trả tiền cho đương sự, ghi:

Nợ các TK 331, 337,...

Có TK 111 - Tiền mặt.

e) Kiểm kê phát hiện thiếu quỹ, căn cứ vào biên bản kiểm kê quỹ, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 111 - Tiền mặt.

g) Trả kinh phí tạm ứng cưỡng chế cho đơn vị dự toán, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả đơn vị dự toán

Có các TK 111, 112.

h) Trả kinh phí tạm ứng cưỡng chế cho đương sự (như người được thi hành án,...), ghi:

Nợ các TK 331, 338

Có các TK 111, 112.

TÀI KHOẢN 112

TIỀN GỬI NGÂN HÀNG, KHO BẠC NHÀ NƯỚC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này sử dụng ở các cơ quan thi hành án để phản ánh các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ (sua đây gọi tắt là tiền gửi) của cơ quan THADS tỉnh, thi hành án cấp quân khu gửi tại Ngân hàng, Kho bạc nhà nước theo giá trị được cơ quan có thẩm quyền quy định (không bao gồm số vàng, bạc, đồ cổ, kim khí quý, đá quý tạm giữ chờ xử lý được niêm phong theo hòm/túi/gói gửi tại Kho bạc nhà nước).

1.2. Căn cứ để hạch toán trên TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước” là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc Bảng sao kê của Ngân hàng, Kho bạc nhà nước kèm theo các chứng từ gốc, ngoại trừ tiền đang chuyển.

1.3. Kế toán phải tổ chức việc theo dõi riêng từng loại tiền gửi tại Ngân hàng, Kho bạc nhà nước. Định kỳ phải kiểm tra, đối chiếu nhằm đảm bảo số liệu gửi vào, lấy ra và tồn cuối kỳ khớp đúng với số liệu của Ngân hàng, Kho bạc nhà nước quản lý. Nếu có chênh lệch phải báo ngay cho Ngân hàng, Kho bạc nhà nước biết để kiểm tra đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch, sau khi xác định được nguyên nhân sẽ tiến hành điều chỉnh lại sổ kế toán.

1.4. Kế toán tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ và những quy định có liên quan đến lưu thông tiền tệ hiện hành của nhà nước.

1.5. Kế toán nghiệp vụ thi hành án dân sự có phát sinh trường hợp thu - chi bằng ngoại tệ phải ghi sổ theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán thực tế tại ngày ghi sổ. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với Đồng Việt Nam.

1.6. Trường hợp bản án, quyết định tuyên trả bằng ngoại tệ cho người được thi hành án dân sự:

a) Nếu cơ quan thi hành án dân sự thu ngoại tệ thì trả cho người được thi hành án bằng ngoại tệ tương ứng, trường hợp có yêu cầu xin trả bằng phương thức khác do các bên trực tiếp thỏa thuận.

b) Nếu cơ quan thi hành án dân sự thu tiền Đồng Việt Nam thì Chấp hành viên đổi số tiền thu được sang ngoại tệ theo giá bán của Ngân hàng thương mại để thanh toán cho người được thi hành án, trừ trường hợp đương sự thỏa thuận trả bằng tiền Đồng Việt Nam.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước

Bên Nợ: Các khoản tiền gửi vào Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

Bên Có: Các khoản tiền gửi đã rút từ Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền gửi còn gửi tại Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước, có 03 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam:** Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền Việt Nam của đơn vị gửi tại Ngân hàng, Kho bạc nhà nước;

- **Tài khoản 1122 - Ngoại tệ:** Phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các loại ngoại tệ đang gửi tại Ngân hàng, Kho bạc nhà nước (chi tiết theo nguyên tệ và đồng Việt Nam);

- **Tài khoản 1123 - Vàng tiền tệ:** Phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các loại vàng tiền tệ đang gửi tại Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.1. Người phải thi hành án, tổ chức, cá nhân có liên quan chuyển tiền vào tài khoản của cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu tại Ngân

hàng, Kho bạc nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước

Có các TK 131, 331, 333, 337,...

3.2. Các khoản thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án; thu trước quyết định thi hành án dân sự; thu tạm ứng chi phí uỷ thác tư pháp bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước

Có TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý.

3.3. Thu tiền bán tài sản thi hành án dân sự bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước

Có TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý (3376).

3.4. Rút tiền gửi thi hành án từ ngân hàng, Kho bạc nhà nước về nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

3.5. Hoàn trả tiền tạm thu cho đương sự và các đối tượng không phải thực hiện nghĩa vụ về thi hành án dân sự bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ các TK 331, 337

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

3.6. Chuyển khoản nộp ngân sách nhà nước về thi hành án, ghi:

Nợ TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

3.7. Chuyển khoản trả cho các đối tượng được thi hành án, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản phải trả đương sự

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

3.8. Chuyển khoản trả tiền bán tài sản thi hành án dân sự còn thừa cho đối tượng phải thi hành án và những người có quyền lợi liên quan, ghi:

Nợ TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý (3376)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

3.9. Chuyển khoản trả tiền bồi thường cho tổ chức, cá nhân do cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu chủ động ra quyết định thi hành án, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản phải trả đương sự (3314)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

3.10. Chuyển khoản trả lãi tiền gửi cho các đối tượng, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả khác (3388)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

3.11. Nộp tiền tịch thu sung công bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

3.12. Trả kinh phí tạm ứng cưỡng chế cho đơn vị dự toán, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả đơn vị dự toán

Có các TK 111, 112.

3.13. Trả kinh phí tạm ứng cưỡng chế cho đương sự (như người được thi hành án,...), ghi:

Nợ các TK 331 (3318), 338 (3388),...

Có các TK 111, 112.

TÀI KHOẢN 113

TIỀN ĐANG CHUYỂN

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền của đơn vị đã làm thủ tục chuyển tiền vào Ngân hàng, Kho bạc nhà nước hoặc đã gửi bưu điện để chuyển cho Ngân hàng, Kho bạc nhà nước hoặc đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại Ngân hàng, Kho bạc nhà nước để trả cho các đơn vị khác nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ, báo Có của Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 113 - Tiền đang chuyển

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt đã xuất quỹ nộp vào Ngân hàng, Kho bạc nhà nước, gửi bưu điện nhưng chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc nhà nước, giấy báo nhận tiền của đương sự;

- Các khoản tiền gửi đã làm thủ tục chuyển trả cho đương sự, đơn vị, tổ chức khác nhưng chưa nhận được Giấy báo Nợ của Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

Bên Có: Tất toán khoản tiền đang chuyển sau khi nhận được giấy báo Nợ,

báo Có của Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền còn đang chuyển mà chưa nhận được giấy báo Nợ, báo Có của Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.1. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào Ngân hàng, Kho bạc nhà nước nhưng chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.2. Làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản ở Ngân hàng, Kho bạc nhà nước để trả cho cá nhân, tổ chức, đương sự, nhà cung cấp dịch vụ, tổ chức khác nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ của Ngân hàng, Kho bạc nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

3.3. Tất toán tiền đang chuyển khi nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

3.4. Khi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước báo Nợ về số tiền đã chuyển trả cho cá nhân, tổ chức, đương sự, nhà cung cấp dịch vụ, tổ chức khác kế toán tất toán tiền đang chuyển, ghi:

Nợ các TK 331, 337, 338,...

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

3.5. Đương sự gửi giấy nộp tiền nhưng chưa nhận được báo Có của Ngân hàng, Kho bạc nhà nước, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có các TK 131,...

TÀI KHOẢN 114

TÀI SẢN, VẬT CHỨNG

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình nhập, xuất và tồn kho các

tài sản, vật chứng thu được trong hoạt động thi hành án, tài sản tạm giữ chờ xử lý lưu trữ tại kho hoặc thuê gửi bên ngoài (như Kho bạc nhà nước, tại kho của cơ quan công an, cơ quan đơn vị khác có thẩm quyền) hoặc đương sự giữ hoặc mang đi bán đấu giá. Tài sản, vật chứng bao gồm cả vàng, bạc, đồ cổ, kim khí quý, đá quý,... tạm giữ chờ xử lý được niêm phong theo hòm/túi/gói tài sản gửi tại Kho bạc nhà nước và tài sản, vật chứng không xác định được giá trị.

1.2. Căn cứ để hạch toán trên Tài khoản 114 là Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho, biên bản bàn giao, biên bản giao nhận và các chứng từ khác có liên quan.

1.3. Kế toán phải tổ chức việc theo dõi riêng từng tài sản, vật chứng theo quyết định thi hành án hoặc từng yêu cầu thu. Định kỳ phải kiểm tra, đối chiếu nhằm đảm bảo số liệu nhập vào, xuất ra và tồn cuối kỳ đảm bảo khớp đúng giữa số liệu kế toán với số liệu của thủ kho; Chấp hành viên và các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuê, giữ tài sản, vật chứng. Nếu có chênh lệch phải báo ngay cho các đối tượng có liên quan biết để kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch, sau khi xác định được nguyên nhân phải tiến hành điều chỉnh lại sổ sách có liên quan giữa kế toán và thủ kho.

1.4. Kế toán giá trị các tài sản, vật chứng phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý tài sản, vật chứng và những chế độ quy định có liên quan đến quản lý tài sản, vật chứng hiện hành của Nhà nước.

1.5. Trường hợp tài sản được xuất kho hoặc chuyển từ nơi thuê, gửi chuyển sang tổ chức được ủy quyền bán đấu giá tài sản để bán tài sản thi hành án phải được quản lý chặt chẽ về số lượng, chất lượng theo từng tài sản và phải được hạch toán theo dõi cho đến khi bán xong. Kế toán mở sổ chi tiết theo dõi nơi bảo quản tài sản (cả trong quá trình mang đi đấu giá).

5. Giá hạch toán đối với tài sản, vật chứng tạm giữ được xác định theo giá quy ước là một (01) đồng. Giá hạch toán này chỉ được sử dụng cho mục đích ghi chép, phản ánh giá trị các tài sản, vật chứng tạm giữ khi cơ quan thi hành án nhận được và được theo dõi trong suốt quá trình thi hành án theo mỗi quyết định thi hành án cụ thể. Giá hạch toán không được sử dụng cho các mục đích khác như làm căn cứ bán đấu giá; trao đổi; thu phí; thanh toán bằng tiền thay ngoại tệ, vàng, bạc, đồ cổ, kim khí quý, đá quý,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 114 - Tài sản, vật chứng

Bên Nợ: Giá trị các tài sản, vật chứng mà cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu nhận được.

Bên Có: Phản ánh giá trị các tài sản, vật chứng đã xuất kho (nộp sung

công hoặc xuất tài sản tạm giữ đưa đi bán đấu giá hoặc xuất trả lại cho người có tài sản, vật chứng,...).

Số dư bên Nợ: Giá trị các tài sản, vật chứng thu được chưa xử lý.

Tài khoản 114 - Tài sản, vật chứng, có 04 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1141 - Tài sản, vật chứng tại kho:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị các tài sản, vật chứng quản lý tại kho của cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu;

- *Tài khoản 1142 - Tài sản, vật chứng thuê, gửi:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị các tài sản, vật chứng cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu quản lý nhưng đang thuê, gửi tại các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

- *Tài khoản 1143 - Tài sản mang đi đấu giá:* Phản ánh giá trị tài sản tạm giữ đang mang đi bán đấu giá;

- *Tài khoản 1148 - Tài sản, vật chứng khác:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị các tài sản, vật chứng khác mà chưa được phản ánh ở các tài khoản nêu trên.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.1. Nhận được tài sản, vật chứng do các cơ quan khác chuyển cho cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu tạm giữ chờ xử lý; các đối tượng phải thi hành án giao nộp các tài sản, vật chứng thi hành án; bên thứ ba có liên quan giao nộp tài sản, vật chứng để thi hành án; các tài sản, vật chứng tạm thu để bảo đảm thi hành án; tài sản thu được khi thực hiện thi hành án, căn cứ hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 114 - Tài sản, vật chứng

Có TK 366 - Giá trị tài sản, vật chứng tạm giữ.

3.2. Xuất kho tài sản, vật chứng mang đi gửi, căn cứ vào phiếu xuất kho và chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 114 - Tài sản, vật chứng (1142)

Có TK 114 - Tài sản, vật chứng (1141).

3.3. Xuất tài sản, vật chứng trả cho các đối tượng không phải thực hiện nghĩa vụ về thi hành án hoặc trả cho đối tượng được thi hành án, căn cứ vào phiếu xuất kho và chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ các TK 331, 366

Có TK 114 - Tài sản, vật chứng.

3.4. Xuất tài sản, vật chứng tạm giữ chuyển cho cơ quan tài chính để xử lý hoặc cho các cơ quan chức năng sử dụng căn cứ quyết định tịch thu sung công, ghi:

Nợ các TK 333, 338, 366

Có TK 114 - Tài sản, vật chứng.

3.5. Trường hợp xuất tài sản tạm giữ tại kho, đang thuê, gửi,... để mang đi bán đấu giá căn cứ phiếu xuất kho và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 114 - Tài sản, vật chứng (1143)

Có TK 114 - Tài sản, vật chứng (1141, 1142, 1148).

3.6. Xuất kho tài sản tạm giữ bán sau khi đấu giá hoặc trả lại tài sản cho đương sự. Căn cứ phiếu xuất kho, hạch toán giảm tài sản theo giá đã hạch toán, ghi:

Nợ TK 366 - Giá trị tài sản, vật chứng tạm giữ

Có TK 114 - Tài sản, vật chứng (1143).

TÀI KHOẢN 131

PHẢI THU CỦA ĐƯƠNG SỰ

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu của đương sự trong quá trình thi hành án như phải thu chi phí cưỡng chế để trả cho NSNN, phải thu chi phí cưỡng chế để trả cho đối tượng khác, khoản tạm ứng cho hoạt động thừa phát lại và các khoản phải thu khác của đương sự.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 131 - Phải thu của đương sự

Bên Nợ: Các khoản phải thu của đương sự trong quá trình thi hành án, bao gồm phải thu các khoản đã chi phục vụ cưỡng chế thi hành án, khoản tạm ứng cho hoạt động thừa phát lại,...

Bên Có: Phản ánh số tiền đã thu được của đương sự hoặc đã nhận trước, tạm ứng của đương sự về các khoản chi phí thi hành án dân sự.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số còn phải thu của đương sự trong quá trình thi hành án.

Tài khoản 131 - Phải thu của đương sự có 02 tài khoản cấp 2, gồm:

- *Tài khoản 1311 - Phải thu chi phí cưỡng chế để trả cho ngân sách nhà nước*: Phản ánh các khoản phải thu của đương sự (người phải chịu thi hành án) để trả cho ngân sách nhà nước;

- *Tài khoản 1312 - Phải thu chi phí cưỡng chế để trả cho đối tượng khác*: Phản ánh các khoản phải thu của đương sự (người phải chịu thi hành án) để trả cho các đối tượng khác;

- *Tài khoản 1318 - Phải thu khác của đương sự*: Phản ánh các khoản phải thu khác của đương sự trong quá trình thi hành án.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.1. Thu tiền hoặc nhận được báo Có của Ngân hàng, Kho bạc nhà nước về chi phí thi hành án dân sự của đương sự nộp, căn cứ chứng từ nộp tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của đương sự.

3.2. Trường hợp, người thu tiền hoặc chấp hành viên đã thu được tiền của đương sự bằng tiền mặt nhưng chưa nộp tiền vào tài khoản tạm giữ của cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu của người thu tiền hoặc chấp hành viên

Có TK 131 - Phải thu của đương sự.

3.3. Xác định số phải thu về chi phí thi hành án dân sự (như chi phí cưỡng chế để trả cho NSNN và trả cho đối tượng khác), căn cứ chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của đương sự (1311, 1312)

Có TK 338 - Các khoản phải trả khác (3382).

3.4. Khi thu được chi phí thi hành án dân sự (như chi phí cưỡng chế để trả cho NSNN và trả cho đối tượng khác), ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của đương sự (1311, 1312).

3.5. Khi thanh toán chi phí thi hành án dân sự (như chi phí cưỡng chế), ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả khác (3382)

Có các TK 111, 112,...

3.6. Trường hợp chi phí thi hành án dân sự phải thu của đương sự được khấu trừ vào tiền bán tài sản thi hành án, căn cứ hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý (3376)

Có TK 131- Phải thu của đương sự.

3.7. Trường hợp chi phí thi hành án dân sự không thu được của đương sự, được phép đề nghị ngân sách nhà nước bảo đảm, căn cứ hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu đơn vị dự toán

Có TK 131- Phải thu của đương sự.

TÀI KHOẢN 132

PHẢI THU CỦA NGƯỜI THU TIỀN, CHẤP HÀNH VIÊN

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu của người thu tiền, chấp hành viên khi thu tiền của đương sự bằng tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản của người thu tiền, chấp hành viên nhưng chưa được người thu tiền, chấp hành viên nộp tiền vào tài khoản tạm giữ của cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 132 - Phải thu của người thu tiền, chấp hành viên

Bên Nợ: Các khoản phải thu của người thu tiền, chấp hành viên khi thu tiền của đương sự bằng tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản của người thu tiền, chấp hành viên nhưng chưa nộp tiền vào tài khoản tạm giữ của cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu.

Bên Có: Phản ánh số tiền đã thu được của người thu tiền, chấp hành viên khi thu tiền của đương sự bằng tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản của người thu tiền, chấp hành viên nhưng chưa nộp tiền vào tài khoản tạm giữ của cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số còn phải thu của người thu tiền, chấp hành viên khi thu tiền của đương sự bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của người thu tiền, chấp hành viên nhưng chưa nộp tiền vào tài khoản tạm giữ của cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.1. Trường hợp, người thu tiền hoặc chấp hành viên đã thu được tiền của đương sự bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của người thu tiền, chấp hành viên nhưng chưa nộp tiền vào tài khoản tạm giữ của cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu, căn cứ biên lai thu tiền, kế toán ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu của người thu tiền, Chấp hành viên

Có các TK 331, 333, 337.

3.2. Khi nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc nhà nước về khoản tiền mà người thu tiền hoặc chấp hành viên nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu, kế toán ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước

Có TK 132 - Phải thu của người thu tiền, Chấp hành viên.

TÀI KHOẢN 136

PHẢI THU ĐƠN VỊ DỰ TOÁN

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh số phải thu đơn vị dự toán liên quan đến các khoản chi phí trong thi hành án dân sự do ngân sách chi trả theo quy định của pháp luật như chi phí cưỡng chế thi hành án, chi cho hoạt động thừa phát lại và các khoản chi khác.

1.2. Căn cứ chứng từ gốc, đơn vị thực hiện việc sao chụp thêm 01 (một) bản để phục vụ hạch toán kế toán nghiệp vụ thi hành án (chứng từ bản chính chuyển cho kế toán của đơn vị dự toán hạch toán và lưu trữ).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 136 - Phải thu đơn vị dự toán

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản chi phí cưỡng chế thi hành án, chi hoạt động thừa phát lại và các khoản chi khác trong quá trình thi hành án được xác định do ngân sách bảo đảm theo quy định của pháp luật;
- Số hoàn trả lại cho đơn vị dự toán do không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không hết.

Bên Có:

- Phản ánh số kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp cho hoạt động cưỡng chế thi hành án, chi hoạt động thừa phát lại và các khoản chi khác trong quá trình thi hành án mà đơn vị dự toán đã trả cho hoạt động thi hành án;
- Phản ánh khoản đơn vị dự toán ứng trước chi phí cưỡng chế thi hành án, chi hoạt động thừa phát lại và các khoản chi khác trong quá trình thi hành án.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số đã thực hiện chi cưỡng chế thi hành án, chi

cho hoạt động thừa phát lại và các khoản chi khác trong quá trình thi hành án còn được ngân sách chi trả hoặc còn phải thanh toán với ngân sách.

Số dư bên Có: Phản ánh số tiền ngân sách nhà nước còn ứng trước cho cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu.

Tài khoản 136 - Phải thu đơn vị dự toán có 02 tài khoản cấp 2, gồm:

- *Tài khoản 1361 - Phải thu các khoản chi phí trong thi hành án do ngân sách chi trả:* Phản ánh các khoản phải thu với đơn vị dự toán về kinh phí mà ngân sách đảm bảo cho các khoản chi phí thi hành án dân sự;

- *Tài khoản 1368 - Phải thu khác:* Phản ánh các khoản còn phải thu khác với đơn vị dự toán trong quá trình thi hành án dân sự.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.1. Xác định số chi phí thi hành án dân sự do ngân sách bảo đảm, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu đơn vị dự toán (1361)

Có TK 338 - Các khoản phải trả khác.

3.2. Trường hợp vụ án không có khả năng thu, được xét miễn, giảm hoặc các chi phí thi hành án dân sự do NSNN bảo đảm, căn cứ hồ sơ liên quan thực hiện kết chuyển chi phí thanh toán với nguồn ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu đơn vị dự toán (1361)

Có TK 131 - Phải thu của đương sự.

3.3. Nhận kinh phí ứng trước hoặc thanh toán từ kế toán của đơn vị dự toán để thực hiện tổ chức thi hành án, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 136 - Phải thu đơn vị dự toán (1361).

3.4. Khi chi phí thi hành án do NSNN chi trả, đảm, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả đơn vị dự toán

Có 136 - Phải thu đơn vị dự toán.

TÀI KHOẢN 138 PHẢI THU KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu khác trong thi hành án,

như phải thu tiền bán tài sản thi hành án; bồi thường vật chất trong trường hợp tiền thi hành án bị xâm tiêu, thiếu hụt quỹ, làm hư hỏng, thiếu hụt tài sản tạm giữ; phải thu lãi tiền gửi mở tại ngân hàng thương mại,...và việc thu hồi các khoản này.

1.2. Các khoản phải thu khác phản ánh vào tài khoản này bao gồm:

- Khoản phải thu tiền bán đấu giá tài sản tạm giữ thi hành án theo kết quả bán đấu giá tài sản;

- Khoản phải thu do phát hiện các khoản xâm tiêu tiền thu thi hành án hoặc những khoản phải bồi thường vật chất do làm mất tiền thu thi hành án, thiếu hụt quỹ, làm hỏng tài sản tạm giữ,...;

- Các khoản phải thu khác.

1.3. Kế toán phải mở sổ chi tiết các tài khoản để theo dõi theo từng nội dung phải thu theo từng đối tượng, từng lần thu hồi và các chi tiết theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 138 - Phải thu khác

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản phải thu tiền bán tài sản tạm giữ của người mua đấu giá;

- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất khi phát hiện các khoản xâm tiêu tiền thu thi hành án hoặc những khoản phải bồi thường vật chất do làm mất tiền thu thi hành án, thiếu hụt quỹ, làm hỏng tài sản tạm giữ;

- Các khoản phải thu khác.

Bên Có: Các khoản phải thu đã thu được.

Số dư bên Nợ: Các khoản phải thu khác còn chưa thu được.

Tài khoản 138 - Phải thu khác có 02 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1381 - Phải thu tiền bán tài sản thi hành án:* Phản ánh số tiền bán tài sản thi hành án theo kết quả đấu giá tài sản;

- *Tài khoản 1388 - Các khoản phải thu khác:* Phản ánh các khoản phải thu do phát hiện các khoản xâm tiêu tiền thu thi hành án hoặc những khoản phải bồi thường vật chất do làm mất tiền thu thi hành án, thiếu hụt quỹ, làm hỏng tài sản tạm giữ; phải thu lãi tiền gửi mở tại Ngân hàng thương mại và các khoản phải thu khác.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.1. Hạch toán tài sản mang đi bán đấu giá:

- Xuất tài sản đi bán đấu giá, ghi:

Nợ TK 114 - Tài sản, vật chứng (1143)

Có TK 114 - Tài sản, vật chứng (1141, 1142, 1148).

Đồng thời, ghi giảm tài sản bán đấu giá, ghi:

Nợ TK 366 - Giá trị tài sản, vật chứng tạm giữ

Có TK 114 - Tài sản, vật chứng (1143).

- Sau khi đấu giá tài sản thi hành án có kết quả chính thức, trường hợp chưa thu ngay được tiền của người mua, căn cứ hồ sơ chứng từ có liên quan về kết quả đấu giá, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý (3376).

- Khi người mua trả tiền, căn cứ chứng từ thu tiền bán đấu giá tài sản, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác (1381).

3.2. Khi phát sinh các khoản phải thu về bồi thường vật chất khi phát hiện các khoản xâm tiêu tiền thu thi hành án hoặc những khoản phải bồi thường vật chất do làm mất tiền thu thi hành án, thiếu hụt quỹ, làm hỏng tài sản tạm giữ:

- Khi có phát sinh về bồi thường vật chất, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có các TK 111, 114,...

- Khi thu tiền bồi thường vật chất, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

TÀI KHOẢN 141

TẠM ỨNG

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền mà đơn vị đã tạm ứng cho Chấp hành viên để thanh toán chi phí trong quá trình thi hành án và tình hình thanh toán các khoản tiền tạm ứng đó.

1.2. Tiền xin tạm ứng cho mục đích gì phải sử dụng cho mục đích đó, tiền

tạm ứng không được chuyển giao cho người khác. Sau khi hoàn thành công việc, người nhận tạm ứng phải lập bảng thanh toán tạm ứng đính kèm các chứng từ gốc để thanh toán ngay, số tiền tạm ứng chỉ không hết phải nộp trả lại quỹ. Trường hợp không thanh toán kịp thời, kế toán nghiệp vụ thông báo cho kế toán của đơn vị dự toán để trừ vào lương hàng tháng của người nhận tạm ứng.

1.3. Kế toán phải mở sổ chi tiết tài khoản theo dõi từng người nhận tạm ứng, theo từng lần tạm ứng và từng lần thanh toán.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 141 - Tạm ứng

Bên Nợ: Các khoản tiền đã tạm ứng.

Bên Có:

- Các khoản tạm ứng đã được thanh toán;
- Số tạm ứng dùng không hết nhập lại quỹ.

Số dư bên Nợ: Số tiền tạm ứng chưa thanh toán.

Tài khoản 141 - Tạm ứng có 02 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1411 - Tạm ứng chi phí trong thi hành án:* Phản ánh số tiền tạm ứng cho chấp hành viên trong hoạt động thi hành án;

- *Tài khoản 1418 - Tạm ứng khác:* Phản ánh các khoản tạm ứng khác.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.1. Xuất quỹ tiền mặt hoặc chuyển khoản tạm ứng cho Chấp hành viên, căn cứ chứng từ đã được lãnh đạo phê duyệt, ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng (1411)

Có các TK 111, 112.

3.2. Thanh toán số chi tạm ứng: Căn cứ vào Bảng thanh toán tạm ứng (theo số chi do Chấp hành viên lập kèm theo chứng từ kế toán) được lãnh đạo đơn vị duyệt chi, ghi số chi thực tế được duyệt, ghi:

Nợ các TK 131, 136

Có TK 141 - Tạm ứng (1411)

Có các TK 111, 112 (xuất quỹ chi thêm số chi quá tạm ứng).

3.3. Các khoản tạm ứng chi không hết, Chấp hành viên nộp lại quỹ hoặc đơn vị dự toán trừ vào lương của người nhận tạm ứng, căn cứ vào phiếu thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 141 - Tạm ứng (1411).

TÀI KHOẢN LOẠI 3

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI KHOẢN LOẠI 3

1. Loại tài khoản này phản ánh các nghiệp vụ thanh toán nợ phải trả giữa cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu với đương sự (người phải thi hành án, người được thi hành án), người thứ ba, đơn vị dự toán, cơ quan đơn vị có liên quan và ngân sách nhà nước.

2. Mọi khoản nợ phải trả của cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu phải được hạch toán chi tiết theo từng quyết định thi hành án. Kế toán không được bù trừ các khoản phải thu và các khoản phải trả khác đối tượng.

3. Kế toán phải theo dõi chặt chẽ từng khoản nợ phải trả, kịp thời kiểm tra, đôn đốc đảm bảo chấp hành đúng các quy định về thanh toán.

Tài khoản loại 3 có 06 tài khoản, bao gồm:

- TK 331 - Các khoản phải trả đương sự;
- TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước;
- TK 336 - Phải trả đơn vị dự toán;
- TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý;
- TK 338 - Các khoản phải trả khác;
- TK 366 - Giá trị tài sản, vật chứng tạm giữ.

TÀI KHOẢN 331

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ ĐƯƠNG SỰ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh các khoản phải trả lại cho đương sự theo quyết định thi hành án; hoàn trả lại cho đương sự theo bản án những khoản đã tạm thu; khoản thi hành án theo đơn yêu cầu; khoản phải trả bồi thường cho tổ chức, cá nhân do cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án và các khoản phải trả khác cho đương sự (như kinh phí tạm ứng cưỡng chế trả cho đương sự). Việc hạch toán phải trả được thực hiện theo quyết định thi hành án và trình tự xử lý ưu tiên theo pháp luật về thi hành án dân sự.

1.2. Trường hợp người được thi hành án được nhận tiền ở quyết định thi hành án này, nhưng lại phải nộp tiền thi hành án ở Quyết định thi hành án khác

thì kế toán và chấp hành viên phải làm thủ tục kết chuyển, bù trừ, trả cho người được hưởng ở Quyết định thi hành án này thành số đã nộp cho Quyết định thi hành án khác mà người đó phải thực hiện.

1.3. Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi đến từng Quyết định thi hành án và yêu cầu thu.

1.4. Trước khi trả tiền hoặc tài sản cho người được thi hành án, chấp hành viên cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu phải xác định số phí thi hành án mà người được thi hành án phải nộp theo quy định của pháp luật, chuyển cho kế toán làm thủ tục thu kết chuyển trên tài khoản và báo cho người được thi hành án biết trước khi chi trả tiền bồi thường, hoặc để làm thủ tục thu tiền của người được thi hành án trước khi làm thủ tục xuất trả hoặc giao tài sản cho người được thi hành án nhận.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331 - Các khoản phải trả đương sự

Bên Nợ:

- Số tiền hoặc giá trị tài sản thi hành án đã trả cho người được thi hành án theo bản án;
- Các khoản thi hành án đã trả theo đơn yêu cầu;
- Số tiền hoặc tài sản bồi thường đã trả cho tổ chức, cá nhân do cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án;
- Chuyển số nộp của người phải thi hành án sang quyết định thi hành án khác;
- Kết chuyển số phí thi hành án phải thu của người được thi hành án;
- Kết chuyển sung công theo thời hiệu.

Bên Có: Số tiền, tài sản phải trả cho đương sự theo quyết định thi hành án hoặc phải trả khác.

Số dư bên Có: Số tiền, tài sản còn phải trả lại cho đương sự đến cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 331 - Các khoản phải trả đương sự có 04 tài khoản cấp 2, gồm:

- *Tài khoản 3311- Các khoản tạm thu hoàn trả cho đương sự theo bản án:* Phản ánh các khoản cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu phải hoàn trả lại cho đương sự theo bản án, quyết định của tòa án từ các khoản mà cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu đã tạm thu, tạm giữ của đối tượng.

Tài khoản này có 02 tài khoản cấp 3, gồm:

+ TK 33111 - Phải trả tiền;

+ TK 33112 - Phải trả tài sản.

- *Tài khoản 3312 - Các khoản thi hành án theo đơn yêu cầu*: Phản ánh các khoản phải trả cho đương sự từ các khoản thu được theo quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu.

Tài khoản này có 02 tài khoản cấp 3, gồm:

+ TK 33121 - Phải trả tiền;

+ TK 33122 - Phải trả tài sản.

- *Tài khoản 3314 - Phải trả bồi thường cho tổ chức, cá nhân do cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án*: Phản ánh tiền, tài sản phải trả bồi thường cho tổ chức, cá nhân do cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án;

- *Tài khoản 3318 - Các khoản phải trả khác cho đương sự*: Phản ánh các khoản phải trả khác cho đương sự chưa được phản ánh vào các tài khoản trên và việc thanh toán các khoản này.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.1. Kết chuyển số tiền, tài sản đang tạm giữ sang phải trả cho đương sự theo quyết định thi hành án, ghi:

Nợ các TK 337, 366

Có TK 331 - Các khoản phải trả đương sự.

3.2. Xuất quỹ hoặc chuyển tiền thanh toán với người được thi hành án, căn cứ chứng từ chuyển tiền, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản phải trả đương sự

Có các TK 111, 112.

3.3. Xuất quỹ chi trả cho đối tượng được thi hành án cả gốc và lãi trong trường hợp tiền thi hành án được gửi tiết kiệm, ghi :

Nợ TK 331 - Các khoản phải trả đương sự (3311, 3312,..) (số tiền gốc)

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả khác (3388) (số tiền lãi tiết kiệm)

Có các TK 111, 112 (số tiền gốc + lãi).

3.4. Đối với những đối tượng được bồi thường ở quyết định thi hành án này nhưng phải nộp tiền thi hành án ở một quyết định thi hành án khác, phản ánh số đã trả ở quyết định thi hành án này và số đã thu của quyết định thi hành án khác, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản phải trả đương sự (Chi tiết theo từng quyết định)

Có các TK 131, 331, 337,...

3.5. Số phí thi hành án trừ vào các khoản phải trả người được thi hành án (nộp thẳng vào NSNN), ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản phải trả đương sự (Chi tiết theo từng quyết định)

Có TK 333 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý (33381).

3.6. Quá thời hiệu quy định, nếu người được thi hành án không đến nhận tiền, tài sản, cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu ra Quyết định tịch thu sung công số tiền, tài sản trên, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản phải trả đương sự

Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước.

3.7. Trả tài sản thi hành án cho đối tượng được thi hành án, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản phải trả đương sự (3311, 3312)

Có TK 114 - Tài sản, vật chứng.

3.8. Trả tiền hoặc tài sản bồi thường cho tổ chức, cá nhân do cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu chủ động ra Quyết định thi hành án, ghi:

Nợ TK 331 - Các khoản phải trả đương sự (3314)

Có các TK 111, 112.

TÀI KHOẢN 333

CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh các khoản đã thu về thi hành án dân sự phải nộp NSNN như: án phí, lệ phí tòa án; phạt tiền theo bản án, truy thu tiền, truy thu tài sản thu lợi bất chính; tịch thu tiền, tài sản sung quỹ nhà nước; tịch thu vật chứng tài sản chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để tiêu hủy; khoản phí thi hành án dân sự, phạt hành chính; các khoản tịch thu tiền, tài sản của đương sự hết thời hiệu nộp sung quỹ nhà nước; khoản chênh lệch giữa lãi phát sinh và chi phí duy trì tài khoản ngân hàng phải nộp ngân sách nhà nước,...

1.2. Các khoản phải nộp nhà nước theo Quyết định thi hành án phải được nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước theo quy định. Trường hợp tài sản phải bàn

giao cho cơ quan chức năng để thực hiện tiêu hủy thì phải thông báo cho các cơ quan có liên quan để bàn giao tài sản tiêu hủy trong thời gian quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và kịp thời phản ánh vào sổ kế toán các khoản thu, nộp đó.

1.3. Đối với các khoản thu sung công quỹ về tiền, tài sản của đương sự hết thời hiệu được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

1.4. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thu nộp ngân sách theo từng Quyết định thi hành án và chi tiết khác theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 333 - Các khoản phải nộp nhà nước

Bên Nợ: Các khoản thu đã nộp ngân sách, chuyển giao cho các cơ quan có thẩm quyền để tiêu hủy.

Bên Có: Các khoản thu phải nộp ngân sách, chuyển giao cho các cơ quan có thẩm quyền tiêu hủy phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành án và theo quyết định thi hành án.

Số dư bên Có: Các khoản phải nộp nhà nước, chuyển giao cho các cơ quan có thẩm quyền tiêu hủy chưa thực hiện.

Tài khoản 333 - Các khoản phải nộp nhà nước có 03 tài khoản cấp 2, gồm:

- *Tài khoản 3331 - Các khoản phải nộp theo bản án:* Phản ánh số thu về tiền, tài sản theo quyết định thi hành án phải nộp ngân sách Nhà nước; truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính; tịch thu tiền, tài sản sung quỹ nhà nước; tịch thu vật chứng, tài sản chuyển giao cho các cơ quan có thẩm quyền tiêu hủy.

Tài khoản này có 7 tài khoản cấp 3:

- + TK 33311 - *Án phí, lệ phí tòa án;*
- + TK 33312 - *Phạt tiền theo Bản án;*
- + TK 33313 - *Truy thu tiền;*
- + TK 33314 - *Truy thu tài sản thu lợi bất chính;*
- + TK 33315 - *Tịch thu tiền sung quỹ Nhà nước;*
- + TK 33316 - *Tịch thu tài sản sung quỹ Nhà nước;*
- + TK 33317 - *Tịch thu tiêu hủy vật chứng, tài sản.*

- *Tài khoản 3332 - Chênh lệch giữa lãi phát sinh và chi phí duy trì tài khoản ngân hàng:* Phản ánh số tiền chênh lệch phải nộp ngân sách nhà nước giữa tiền lãi phát sinh trên tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự mở tại ngân

hàng thương mại và chi phí duy trì tài khoản ngân hàng.

- *Tài khoản 3338 - Các khoản phải nộp khác*: Phản ánh số tiền thu được phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành án như: phí thi hành án dân sự, phạt hành chính; thu tiền hết thời hiệu của đương sự để sung quỹ; thu khác để nộp ngân sách nhà nước; chuyển giao cho các cơ quan có thẩm quyền tiêu hủy tài sản không còn giá trị sử dụng đối với các khoản thu trên.

Tài khoản này có 04 tài khoản cấp 3, gồm:

- + TK 33381 - *Phí thi hành án dân sự*;
- + TK 33382 - *Phạt hành chính*;
- + TK 33383 - *Sung quỹ tiền của đương sự hết thời hiệu*;
- + TK 33388 - *Phải nộp khác*.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.1. Phản ánh các khoản đã thu của người phải thi hành án để nộp ngân sách hoặc phát sinh các khoản phải thu cho nhà nước, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước.

3.2. Phản ánh số thu tiền, tài sản phải trả đương sự nhưng hết thời hiệu đương sự không đến nhận được xử lý sung công hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự:

Nợ TK 331 - Các khoản phải trả đương sự

Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước (33317, 33383).

3.3. Nộp ngân sách Nhà nước, chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền, xử lý tiêu hủy số tiền, tài sản đã thu trong hoạt động thi hành án, ghi:

Nợ TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước

Có TK 114 - Tài sản, vật chứng.

3.4. Nộp ngân sách nhà nước số tiền chênh lệch giữa tiền lãi phát sinh trên tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự mở tại ngân hàng thương mại và chi phí duy trì tài khoản ngân hàng, ghi:

Nợ TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước (3332)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

3.5. Nộp ngân sách nhà nước số phí thi hành án theo quy định, ghi:

Nợ TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước (33381)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc nhà nước.

3.6. Kết chuyển tiền tạm thu, tiền bán tài sản để thi hành án các khoản nộp nhà nước, ghi:

Nợ TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý

Có TK 333 - Các khoản phải nộp nhà nước.

3.7. Kết chuyển giá trị tài sản tạm giữ để thi hành án các khoản nộp nhà nước, ghi:

Nợ TK 366 - Giá trị tài sản, vật chứng tạm giữ

Có TK 333 - Các khoản phải nộp nhà nước.

TÀI KHOẢN 336 PHẢI TRẢ ĐƠN VỊ DỰ TOÁN

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh khoản phải trả, phải nộp của nghiệp vụ thi hành án cho đơn vị dự toán theo quy định.

1.2. Cuối kỳ, kế toán nghiệp vụ thi hành án và kế toán dự toán của đơn vị phải thực hiện đối chiếu số liệu đảm bảo chính xác và khớp đúng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 336 - Phải trả đơn vị dự toán

Bên Nợ: Khoản phải trả đã trả, đã nộp cho đơn vị dự toán.

Bên Có: Các khoản phải trả, phải nộp cho đơn vị dự toán phát sinh.

Số dư bên Có: Phản ánh khoản còn phải trả cho đơn vị dự toán.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.1. Xác định khoản phải trả, phải nộp cho đơn vị dự toán theo quy định (như khoản tạm ứng, chi phí thi hành án dân sự, chi phí cưỡng chế,...), ghi:

Nợ các TK 141, 337

Có TK 336 - Phải trả đơn vị dự toán.

3.2. Chuyển tiền trả, nộp cho đơn vị dự toán theo quy định, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả đơn vị dự toán

Có các TK 111, 112.

TÀI KHOẢN 337

CÁC KHOẢN TẠM GIỮ CHỜ XỬ LÝ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh các khoản tạm ứng án phí, lệ phí tòa án; tạm giữ do cơ quan công an chuyển sang; tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp; tạm thu phí thi hành án dân sự; tiền bán tài sản để thi hành án dân sự; thu trước quyết định thi hành án dân sự;...

1.2. Các khoản tạm giữ chờ xử lý phải kịp thời phản ánh vào sổ kế toán. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi theo yêu cầu quản lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý

Bên Nợ:

- Phản ánh các khoản tạm giữ chờ xử lý đã được xử lý theo quyết định thi hành án như:
 - + Trả lại tiền tạm giữ cho đương sự hoặc chuyển sang thi hành án theo quyết định thi hành án;
 - + Chi trả các khoản chi phí liên quan đến xử lý tài sản để thi hành án; nộp ngân sách nhà nước;
 - + Trả lại tiền còn dư từ xử lý tài sản để thi hành án cho các đối tượng có tài sản sau khi đã chi trả hết cho các đối tượng được thi hành án;
- Xử lý tiền tạm thu chi phí ủy thác tư pháp,...;
- Nộp phí thi hành án dân sự vào ngân sách nhà nước;
- Xuất kho, xử lý tài sản, vật chứng niêm phong tạm giữ,...

Bên Có: Phản ánh các khoản tạm giữ chờ xử lý mà cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu đã thu được chưa xử lý.

Số dư bên Có: Phản ánh số tiền, giá trị tài sản tạm giữ còn chưa xử lý.

Tài khoản 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý có 07 tài khoản cấp 2, gồm:

- *Tài khoản 3371 - Thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án:* Phản ánh số tiền tạm thu án phí do Tòa án yêu cầu thu;
- *Tài khoản 3372 - Khoản tạm giữ do cơ quan công an chuyển sang:* Phản ánh các khoản tạm giữ do cơ quan điều tra chuyển sang;

- *Tài khoản 3373 - Thu tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp*: Phản ánh số tiền tạm ứng chi phí ủy thác;

- *Tài khoản 3374 - Tạm thu phí thi hành án dân sự*: Phản ánh số tiền tạm thu phí thi hành án khi chưa ban hành Quyết định thu phí thi hành án;

- *Tài khoản 3375 - Thu trước quyết định thi hành án dân sự*: Phản ánh các khoản tạm giữ là tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng, bạc, đồ cổ, kim khí quý, đá quý do người phải thi hành án tự nguyện nộp trước khi có quyết định thi hành án (kể cả tiền nộp trước để khắc phục hậu quả trước và trong khi toà đưa vụ án ra xét xử);

- *Tài khoản 3376 - Thu tiền bán tài sản để thi hành án dân sự*: Phản ánh số thu khi bán được tài sản kê biên để thi hành án ngay sau khi có kết quả bán đấu giá hoặc kết quả bán tài sản đối với trường hợp không cần tổ chức bán đấu giá;

- *Tài khoản 3378 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý khác*: Phản ánh các khoản tạm giữ chờ xử lý khác các nội dung trên của cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.2. Chấp hành viên tạm thu phí thi hành án dân sự khi chưa ban hành Quyết định thu phí thi hành án, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý (3374).

3.3. Khi thu được tiền bán tài sản, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý (3376).

3.4. Xử lý các khoản tạm giữ là tiền bán tài sản để thi hành án dân sự theo quyết định thi hành án, gồm: nộp ngân sách, chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý tiêu huỷ, chi trả cho người được thi hành án theo đơn yêu cầu, ghi:

Nợ TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý (3376)

Có các TK 111, 112, 331, 333,...

3.5. Trường hợp chi phí cưỡng chế, chi phí định giá tài sản và các khoản chi phí khác mà đương sự phải chi trả được trừ vào tiền bán tài sản, ghi:

Nợ TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý (3376)

Có TK 131 - Phải thu của đương sự.

3.6. Chuyển số phải nộp nhà nước về các khoản thuế phát sinh do bán tài

sản để thi hành án, ghi:

Nợ TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý (3376)

Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước.

3.7. Kết chuyển trả lại đối tượng phải thi hành án số tiền còn thừa, người có tài sản và trả cho những người có quyền lợi có liên quan, ghi:

Nợ TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý

Có các TK 111, 112.

3.8. Kết chuyển chi phí ủy thác tư pháp nộp ngân sách nhà nước hoặc chi trả cho đối tượng được hưởng, ghi:

Nợ TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý (3373)

Có các TK 111, 112, 333,...

3.9. Kết chuyển khoản tạm thu phí thi hành án dân sự theo quy định (nộp NSNN hoặc phải trả các đối tượng khác), ghi:

Nợ TK 337 - Các khoản tạm giữ chờ xử lý (3374)

Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước (33381)

Có TK 338 - Các khoản phải trả khác.

TÀI KHOẢN 338

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh các khoản phải trả khác bao gồm: Phí quản lý ngân hàng; các khoản phải trả về dịch vụ thuê ngoài đã sử dụng cho việc cưỡng chế thi hành án như thuê xe cứu hoả, phương tiện vận chuyển, xe máy thi công, định giá tài sản, kiểm toán, lãi tiền gửi ngân hàng phải trả cho đương sự,...và tình hình thanh toán các khoản phải trả đó.

1.2. Mọi khoản phải trả khác của đơn vị đều phải được hạch toán chi tiết theo từng nội dung, đối tượng phải trả và từng lần thanh toán. Số nợ phải trả của đơn vị trên tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số nợ phải trả chi tiết của tất cả các đối tượng.

1.3. Phải theo dõi chặt chẽ các khoản nợ phải trả và thanh toán kịp thời, đúng hạn cho các đối tượng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 338 - Các khoản phải

trả khác**Bên Nợ:**

- Phí quản lý ngân hàng đã trả cho ngân hàng thương mại;
- Các khoản nợ về dịch vụ thuê ngoài đã trả cho người cung cấp;
- Lãi tiền gửi ngân hàng đã trả cho đương sự
- Các khoản nợ đã trả khác.

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho các đối tượng;
- Số phải trả cho người cung cấp dịch vụ khi thuê phương tiện và các dịch vụ khác để cưỡng chế thi hành án nhưng chưa thanh toán;
- Lãi tiền gửi ngân hàng phải trả cho đương sự
- Các khoản phải trả khác phát sinh.

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả.

Tài khoản 338 - Các khoản phải trả khác có 03 tài khoản cấp 2, gồm:

- *Tài khoản 3381 - Phải trả phí quản lý ngân hàng:* Phản ánh các khoản phải trả phí quản lý ngân hàng,...;
- *Tài khoản 3382 - Phải trả chi phí thi hành án dân sự:* Phản ánh các khoản phải trả chi phí thi hành án dân sự.
- *Tài khoản 3388 - Các khoản phải trả khác:* Phản ánh các khoản phải trả khác như lãi tiền gửi ngân hàng phải trả cho đương sự,...

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.1. Khi thuê các dịch vụ sử dụng nhưng chưa thanh toán, căn cứ vào chứng từ phản ánh số dịch vụ đã sử dụng phải trả nhà cung cấp, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của đương sự (1312)

Có TK 338 - Các khoản phải trả khác (3382, 3388).

3.2. Xác định phí quản lý ngân hàng phải trả, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của đương sự (1312)

Nợ TK 136 - Phải thu đơn vị dự toán (1361)

Có TK 338 - Các khoản phải trả khác (3381).

3.3. Khi chuyển tiền thanh toán các dịch vụ đã sử dụng, căn cứ chứng từ trả tiền, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả khác (3382, 3388)

Có các TK 111, 112.

3.4. Khi thanh toán chi phí thi hành án dân sự, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả khác (3382)

Có các TK 111, 112.

3.5. Nộp, trả phí quản lý ngân hàng thương mại,..., ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả khác (3381)

Có các TK 111, 112.

3.6. Xuất quỹ chi trả cho đối tượng được thi hành án tiền gốc và tiền lãi trong trường hợp tiền thi hành án được gửi tiết kiệm, ghi :

Nợ TK 331 - Các khoản phải trả đương sự (3311, 3312,...) (số tiền gốc)

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả khác (3388) (số tiền lãi tiết kiệm)

Có các TK 111, 112 (số tiền gốc + lãi).

TÀI KHOẢN 366

GIÁ TRỊ TÀI SẢN VẬT CHỨNG TẠM GIỮ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản, vật chứng tạm giữ phục vụ thi hành án và giá trị của tài sản khi thực hiện thi hành án thu được được ghi nhận theo giá quy ước.

1.2. Tài sản vật chứng tạm giữ do các cơ quan chuyển giao phải kịp thời phản ánh vào sổ kế toán. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng vụ việc theo biên bản bàn giao.

1.3. Tài sản, vật chứng niêm phong tạm giữ chờ xử lý và việc xử lý các khoản tạm giữ này bao gồm cả trường hợp tạm giữ vàng, bạc, đồ cổ, kim khí quý, đá quý,... được niêm phong theo hòm/túi/gói tài sản gửi tại Kho bạc nhà nước và tài sản, vật chứng không xác định được giá trị được hạch toán theo giá quy ước là một (01) đồng. Giá hạch toán này chỉ được sử dụng cho mục đích ghi chép, phản ánh giá trị các tài sản, vật chứng tạm giữ khi cơ quan thi hành án nhận được và được theo dõi trong suốt quá trình thi hành án theo mỗi quyết định thi hành án cụ thể. Giá hạch toán không được sử dụng cho các mục đích khác như làm căn cứ bán đấu giá; trao đổi; thu phí; thanh toán bằng tiền thay ngoại tệ, vàng, bạc, đồ cổ, kim khí quý, đá quý,...

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 366 - Giá trị tài sản vật chứng tạm giữ

Bên Nợ: Xuất kho tài sản, vật chứng.

Bên Có: Giá trị tài sản, vật chứng nhập kho.

Số dư bên Có: Tài sản, vật chứng tạm giữ còn tồn kho.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.1. Phản ánh giá trị tài sản vật chứng nhập kho, căn cứ hồ sơ chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 114 - Tài sản, vật chứng (1141, 1142, 1143)

Có TK 366 - Giá trị tài sản, vật chứng tạm giữ.

3.2. Tiếp nhận tài sản, vật chứng niêm phong tạm giữ (bao gồm cả vàng bạc, đá quý, đồ cổ, kim khí quý) do các cơ quan khác thu chuyển giao cho cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu; hoặc thu trước của người phải thi hành án,... ghi:

Nợ TK 114 - Tài sản, vật chứng (1141, 1142, 1143)

Có TK 366 - Giá trị tài sản, vật chứng tạm giữ.

3.3. Trường hợp xuất tài sản trả lại cho đương sự hoặc bàn giao cho đơn vị khác xử lý, ghi:

Nợ TK 366 - Giá trị tài sản, vật chứng tạm giữ

Có các TK 114, 331, 333.

3.4. Xuất kho tài sản tạm giữ bán sau khi đấu giá hoặc trả lại tài sản cho đương sự. Căn cứ phiếu xuất kho, hạch toán giảm tài sản theo giá đã hạch toán, ghi:

Nợ TK 366 - Giá trị tài sản, vật chứng tạm giữ

Có TK 114 - Tài sản, vật chứng (1143).

B- TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

Tài khoản ngoài bảng có 01 tài khoản:

- Tài khoản 007 - Ngoại tệ các loại.

TÀI KHOẢN 007**NGOẠI TỆ CÁC LOẠI****1. Nguyên tắc kế toán**

- Tài khoản này phản ánh tình hình thu, chi, còn lại theo nguyên tệ của từng loại ngoại tệ hiện có ở cơ quan THADS tỉnh, cơ quan thi hành án cấp quân khu.

- Tài khoản này chỉ theo dõi theo đồng nguyên tệ mà không quy đổi ra đồng Việt Nam.

- Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi từng loại ngoại tệ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 007 - Ngoại tệ các loại

Bên Nợ: Số ngoại tệ nhập vào (ghi theo nguyên tệ).

Bên Có: Số ngoại tệ xuất ra (ghi theo nguyên tệ).

Số dư bên Nợ: Số ngoại tệ còn lại (ghi theo nguyên tệ).